TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HOÁ** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2020/HS - ST
Ngày: 15- 7- 2020

NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN ND THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Cát Tưởng

Bà Nguyễn Thị Hiền

***- Th□ ký phiên toà*:** Bà Hà Thị Long - Thư ký Tòa án TP Thanh Hoá.

- Đại diện VKSND Thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 184/2020/TLST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2020/QĐXXST - HS ngày 01/7/2020 đối với bị cáo:

Lê Văn T - sinh năm 1984 tại Thanh Hóa. ĐKHK: N, phường T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở: SN H, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Thế T và bà: Nguyễn Thị N (đã chết); vợ: Lê Thu H và 02 con; Tiền án: ngày 25/01/2018 Tòa án huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 18 tháng tù cho hưởng án treo về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có", thời gian thử thách là 36 tháng; tiền sự: không; tạm giữ: ngày 24/02/2020; tạm giam: ngày 27/02/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa, "có mặt".

Bị hại: Chị Phạm Thị N - SN 1995 "vắng mặt"
Trú tại: T, phường Đ, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T và chị Phạm Thị N có quen biết nhau từ trước. Tháng 12/2018 anh Nguyễn Huy C (là chồng N) bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa bắt giữ do vi phạm pháp luật. Chị N gọi điện cho T nhờ T xin tại ngoại cho anh C. Mặc dù, biết rõ không có khả năng xin tại ngoại cho anh C nhưng do đang cần tiền để sử

dụng việc cá nhân nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Chị N. T nhận lời với Chị N và yêu cầu Chị N phải chuẩn bị số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để chi phí. Chị N tin tưởng và đã đưa đủ cho T số tiền 200.000.000đ làm 03 lần. Sau khi nhận tiền của Chị N, T đã dùng toàn bộ số tiền trên sử dụng vào việc cá nhân. Chị N chờ không thấy chồng được tại ngoại nên cùng gia đình đến yêu cầu T trả lại tiền. T trả lại cho Chị N 100.000.000đ, còn lại 100.000.000đ T hẹn trả sau. Do vẫn tin tưởng T nên khoảng 5 ngày sau Chị N lại cầm 100.000.000đ đến nhờ T tiếp tục xin cho chồng được tại ngoại. T cầm tiền và tiếp tục hứa hẹn với Chị N sẽ xin được tại ngoại cho chồng Chị N. Toàn bộ việc giao nhận tiền không viết giấy giao nhận. Không thấy T xin cho chồng được tại ngoại, Chị N đến đòi lại tiền. Ngày 06/4/2019 T đã viết giấy nhận tiền với nội dung xin cho Chị N vào làm việc tại Bưu diện tỉnh Thanh Hóa để hợp thức hóa việc nhận tiền trước đó và hẹn 20 ngày sau sẽ trả lại tiền. Tuy nhiên T không trả lại tiền nên Chị N đã đến cơ quan Công an báo cáo sự việc.

Sau khi phạm tội, trong thời gian được tại ngoại T đã tự ý rời khỏi nơi cư trú. Do không xác định được T ở đâu nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã. Đến ngày 24/02/2020 thi T bị bắt.

Tại bản cáo trạng số 179/CT-VKS ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố Lê Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65 BLHS. Mức hình phạt đề nghị từ 07 năm 06 tháng tù đến 08 năm tù. Tổng hợp với bản án sơ thẩm số 02/2018/HSST ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án và buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Phạm Thị N số tiền 200.000.000đ.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiền hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa mặc dù lời khai ban đầu bị cáo cho rằng không nhận tiền từ Chị N mà nhận tiền từ bố mẹ anh C (bố mẹ chồng Chị N), sau đó thì thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và người làm chứng cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở chứng minh: Vào khoảng tháng 12/2019, Lê Văn T đã dùng lời nói gian dối để lừa đảo chiếm đoạt của chị Phạm Thị N số tiền 200.000.000đ. Do số tiền bị cáo chiếm đoạt là 200.000.000đ nên đây là tình tiết định khung hình phạt đối với bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của Lê Văn T có đủ các dấu hiệu cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS.

[3] Tính chất vụ án: Mặc dù bị cáo không phải là người có chức vụ, quyền hạn, không có khả năng xin tại ngoại cho anh C chồng Chị N nhưng đã dùng lời nói gian dối làm bị hại tin đó là sự thật nên đã giao tiền cho bị cáo. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội tực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an chung cần xử lý nghiêm minh.

[4] Nhân thân, trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo có nhân thân xấu, đã bị các cơ quan pháp luật cải tạo, giáo dục nhưng không chịu cải sửa mà còn tiếp tục phạm tội chứng tỏ bị cáo không chịu rèn luyện bản thân, coi thường pháp luật. Do bị cáo đã có một tiền án chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự

Với nhân thân, tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo thì việc cách ly khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, khi áp dụng hình phạt cần căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo vì tại các cơ quan pháp luật thành khẩn khai báo.

Do bị cáo đang chấp hành hình phạt tù cho hưởng án treo của bản án số 02 ngày 25/01/2018 của TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa nay lại phạm tội. Vì vậy hình phạt 18 tháng tù cho hưởng án treo được chuyển thành 18 tháng tù giam để tổng hợp hình phạt với bản án này. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án. Căn cứ khoản 2 Điều 56, khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của chị Phạm Thị N số tiền 200.000.000đ, Chị N yêu cầu bị cáo phải bồi thường. Xét việc yêu cầu bồi thường của bị hại là có cơ sở nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền trên cho bị hại. Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS. Điều 584 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65; khoản 1 Điều 48 BLHS. Điều 584 BLDS. Khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn T phạm tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Xử phạt: Lê Văn T 07 năm 06 tháng (bảy năm sáu tháng) tù. Tổng hợp với 18 tháng tù tại bản án số 02/2018/HSST ngày 25/01/2018 của TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 09 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 24/02/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn T bồi thường cho chị Phạm Thị N số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST và 10.000.000đ (mười triệu đồng) án phí DSST.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền bồi thường, nếu bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu thêm lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thủy

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- VKSND TPTH;
- Công an TPTH;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh TH
- Lưu hồ sơ.